



TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 5 tháng 5 năm 1995. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 1 tháng 3 năm 2022.

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Văn Thanh	Chủ tịch
	Ông Đào Nam Hải	Ủy viên (từ ngày 29/3/2022)
	Ông Võ Văn Quyền	Ủy viên (từ ngày 29/3/2022)
	Ông Ken Kimura	Ủy viên (từ ngày 29/3/2022)
	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Ủy viên
	Ông Trần Ngọc Năm	Ủy viên
	Ông Lê Văn Hương	Ủy viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên
Ông Toshiya Nakahara	Ủy viên (đến ngày 29/3/2022)	
Ban Tổng Giám đốc	Ông Đào Nam Hải	Tổng Giám đốc (từ ngày 1/3/2022)
	Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 28/2/2022)
		Phó Tổng Giám đốc
		Phó Tổng Giám đốc phụ trách
		(từ ngày 1/11/2021 đến ngày 28/2/2022)
	Ông Lưu Văn Tuyển	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Sự	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Sỹ Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ban Kiểm soát	Ông Đặng Quang Tuấn	Trưởng ban
	Bà Đinh Thị Kiều Trang	Kiểm soát viên (từ ngày 29/3/2022)
	Ông Norimasa Kuroda	Kiểm soát viên (từ ngày 29/3/2022)
	Ông Nguyễn Vinh Thanh	Kiểm soát viên
	Bà Hoàng Mai Ninh	Kiểm soát viên
	Ông Tống Văn Hải	Kiểm soát viên (đến ngày 29/3/2022)
Trụ sở đăng ký	Số 1 Khâm Thiên, Quận Đống Đa Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty mẹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 52 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty mẹ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cho rằng Công ty mẹ sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 31-03-2023

11
IN
PI
11



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ phê duyệt phát hành ngày 31-03-2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 52.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty mẹ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-02-00135-23-1



Trương Vĩnh Phúc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1901-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **31-03-2023**

Đoàn Thanh Toàn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3073-2019-007-1



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		34.154.284.548.625	29.212.412.861.979
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	7.708.420.897.112	3.540.229.359.510
Tiền	111		3.463.420.897.112	1.490.229.359.510
Các khoản tương đương tiền	112		4.245.000.000.000	2.050.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.590.000.000.000	9.135.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	4.590.000.000.000	9.135.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.454.951.226.063	4.626.930.801.113
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.481.941.340.976	4.430.798.651.675
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		453.502.671.334	54.959.880.752
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	652.178.107.340	267.749.671.703
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(132.670.893.587)	(126.623.718.626)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	46.315.609
Hàng tồn kho	140	9	13.401.530.543.755	9.825.383.740.246
Hàng tồn kho	141		13.417.877.568.994	10.036.999.982.218
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16.347.025.239)	(211.616.241.972)
Tài sản ngắn hạn khác	150		999.381.881.695	2.084.868.961.110
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	87.317.133.008	88.723.079.083
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		696.860.959.955	705.256.640.930
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	17	215.203.788.732	1.290.889.241.097

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		15.265.292.673.780	13.859.822.071.259
Các khoản phải thu dài hạn	210		3.052.625.620	358.020.000
Phải thu dài hạn khác	216		3.052.625.620	358.020.000
Tài sản cố định	220		428.522.891.976	327.504.415.091
Tài sản cố định hữu hình	221	10	179.167.142.351	87.814.807.989
Nguyên giá	222		484.302.893.573	361.660.437.338
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(305.135.751.222)	(273.845.629.349)
Tài sản cố định vô hình	227	11	249.355.749.625	239.689.607.102
Nguyên giá	228		593.963.049.093	570.044.872.060
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(344.607.299.468)	(330.355.264.958)
Tài sản dở dang dài hạn	240	12	36.944.674.879	24.746.376.886
Xây dựng cơ bản dở dang	242		36.944.674.879	24.746.376.886
Đầu tư tài chính dài hạn	250		14.664.878.184.907	13.471.624.849.618
Đầu tư vào công ty con	251	13(a)	9.853.179.500.020	9.853.179.500.020
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	13(b)	1.630.125.518.525	1.630.125.518.525
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13(c)	58.580.915.000	58.580.915.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	13(d)	(77.007.748.638)	(70.261.083.927)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	3.200.000.000.000	2.000.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		131.894.296.398	35.588.409.664
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	56.758.055.792	35.588.409.664
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	75.136.240.606	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		49.419.577.222.405	43.072.234.933.238

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		27.966.422.236.145	20.920.779.684.340
Nợ ngắn hạn	310		27.966.422.236.145	20.920.779.684.340
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	16.117.214.682.317	11.521.454.181.601
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	168.550.901.131
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	91.155.215.295	63.522.799.459
Phải trả người lao động	314		31.653.648.980	17.105.807.644
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		46.743.191.471	47.914.040.998
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	877.448.209.691	15.384.666.687
Vay ngắn hạn	320	19	8.775.207.497.015	9.263.704.463.871
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	41.210.220.769	7.866.593.153
Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	21	1.985.789.570.607	(184.723.770.204)
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		21.453.154.986.260	22.151.455.248.898
Vốn chủ sở hữu	410	22	21.453.154.986.260	22.151.455.248.898
Vốn cổ phần	411	23	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		7.359.059.317.417	7.359.059.317.417
Cổ phiếu quỹ	415	23	(232.858.460.000)	(232.858.460.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	25	384.708.394.204	384.708.394.204
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.003.464.924.639	1.701.765.187.277
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		140.440.674.780	1.701.765.187.277
- LNST năm nay	421b		863.024.249.859	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		49.419.577.222.405	43.072.234.933.238

31-03-2023

Người lập:



Ngô Mỹ Nhung
Kế toán

Người duyệt:





Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán

Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	224.697.987.526.319	111.017.857.331.068
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	28	223.609.617.634.063	108.432.201.719.754
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		1.088.369.892.256	2.585.655.611.314
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	2.601.421.304.207	1.516.349.354.881
Chi phí tài chính	22	30	757.674.671.799	259.608.204.764
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		218.164.856.021	223.982.022.619
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	25	31	2.162.006.167.589	2.033.383.226.898
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25)	30		770.110.357.075	1.809.013.534.533
Thu nhập khác	31	32	69.027.337.057	97.344.185.105
Chi phí khác	32	33	33.031.040.007	23.039.541.755
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		35.996.297.050	74.304.643.350
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		806.106.654.125	1.883.318.177.883
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	18.218.644.872	181.921.895.345
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	(75.136.240.606)	64.126.566.403
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		863.024.249.859	1.637.269.716.135

31-03-2023

Người lập:



Ngô Mỹ Nhung
Kế toán

Người duyệt:




Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán

Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	806.106.654.125	1.883.318.177.883
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	49.015.416.417	40.558.207.441
Các khoản dự phòng	03	(182.475.377.061)	161.977.087.171
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(20.371.882.397)	10.974.551.446
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.846.179.709.318)	(1.312.429.864.963)
Chi phí lãi vay	06	218.164.856.021	223.982.022.619
Các khoản điều chỉnh khác (Biến động Quỹ bình ổn giá xăng dầu – Thuyết minh 21)	07	2.171.949.098.814	(3.848.617.702.295)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.196.209.056.601	(2.840.237.520.698)
Biến động các khoản phải thu	09	(984.441.166.674)	295.019.118.356
Biến động hàng tồn kho	10	(3.380.877.586.776)	(3.468.162.281.056)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	5.406.738.295.516	3.361.594.531.363
Biến động chi phí trả trước	12	(19.763.700.053)	74.687.798.722
		2.217.864.898.614	(2.577.098.353.313)
Tiền lãi vay đã trả	14	(217.353.512.073)	(236.250.099.583)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(62.074.944.043)	(100.000.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	72.912.635.582	18.759.991.841
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(77.618.596.466)	(159.041.915.438)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.933.730.481.614	(3.053.630.376.493)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(542.218.029.112)	(107.398.828.516)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	214.136.364	226.293.182
Gửi tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(16.038.000.000.000)	(21.478.000.000.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	19.383.000.000.000	18.120.000.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	64.323.207.500
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.444.130.256.208	1.643.542.730.920
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.247.126.363.460	(1.757.306.596.914)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ chuyển nhượng cổ phiếu quỹ	31	-	2.888.473.190.625
Tiền thu từ đi vay	33	74.963.923.521.542	53.307.861.795.714
Tiền trả nợ gốc vay	34	(75.452.420.488.398)	(54.122.844.275.464)
Tiền trả cổ tức	36	(1.524.776.184.490)	(1.522.507.856.256)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.013.273.151.346)	550.982.854.619
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	4.167.583.693.728	(4.259.954.118.788)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	3.540.229.359.510	7.800.994.350.089
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	607.843.874	(810.871.791)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	7.708.420.897.112	3.540.229.359.510

31-03-2023

Người lập:



Ngô Mỹ Nhung
Kế toán

Người duyệt:




Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán

Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”), trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế. Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng này, Công ty mẹ và các công ty con sẽ được gọi chung là Tập đoàn.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Công ty mẹ kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu; xây dựng các chiến lược, kế hoạch phát triển ngành xăng dầu cho toàn Tập đoàn; và quản lý phần vốn góp của Tập đoàn tại các doanh nghiệp khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Các đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính

Vào ngày 24 tháng 2 năm 2022, Nga tiến hành chiến dịch quân sự đặc biệt nhằm vào lãnh thổ Ukraine. Chiến tranh nổ ra khiến nguồn cung năng lượng toàn cầu bị ảnh hưởng nghiêm trọng, giá dầu thế giới biến động mạnh. Mức độ ảnh hưởng của cuộc chiến tranh đến hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam phụ thuộc vào diễn biến của cuộc chiến trong tương lai và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Cấu trúc Tập đoàn

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ và các công ty thành viên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty mẹ có 52 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 9 công ty con khác (1/1/2022: 52 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 9 công ty con khác) được liệt kê tại Thuyết minh 13(a) và 5 công ty liên doanh, liên kết (1/1/2022: 5 công ty liên doanh, liên kết) được liệt kê tại Thuyết minh 13(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty mẹ có 251 nhân viên (1/1/2022: 241 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty mẹ cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty mẹ, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà bên nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm. Công ty mẹ áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Theo Quyết định số 505/XD-QĐ-TGD ngày 21 tháng 9 năm 2012 và Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về Cơ chế kinh doanh xăng dầu, từ ngày 1 tháng 11 năm 2012 toàn bộ hàng tồn kho là xăng dầu nắm giữ bởi các công ty xăng dầu thành viên thuộc Khối xăng dầu trực thuộc đều thuộc sở hữu của Công ty mẹ.

Công ty mẹ trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	35 năm
▪ Máy móc, thiết bị	4 – 5 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	5 – 8 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 6 năm
▪ Tài sản cố định khác	3 – 5 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng và san lấp mặt bằng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Công ty mẹ không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 đến 10 năm.

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty mẹ không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác – dài hạn

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Quyền kiểm soát của Công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đến những chính sách này.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong số các công ty liên kết của Công ty mẹ có một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“PJICO”) và một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (“PG Bank”). Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã đánh giá ảnh hưởng của các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực bảo hiểm và ngân hàng tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và Quản lý, Sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty mẹ đã có kế hoạch thoái vốn tại các công ty liên kết này. Ngày 6 tháng 2 năm 2023, Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ra Nghị Quyết số 23/PLX-NQ-HĐQT về việc thông qua hồ sơ chào bán để thực hiện chuyển nhượng vốn của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại PG Bank.

(iii) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty mẹ có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 25 tháng.

(ii) Chi phí thuê hạ tầng máy chủ

Chi phí thuê hạ tầng máy chủ được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 60 tháng.

(iii) Chi phí sửa chữa văn phòng

Chi phí sửa chữa văn phòng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 tháng.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Ngoại trừ những khoản dự phòng được trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty mẹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(l) Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 103/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành về việc “Hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ bình ổn giá xăng dầu” theo quy định tại Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 1 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong kỳ đối ứng với khoản nợ dài hạn;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong năm; và
- Lãi phát sinh dương trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu hoặc lãi phát sinh âm trên tài khoản vay Quỹ bình ổn giá xăng dầu (khi vay vốn bổ sung cho phần sử dụng vượt) được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành vượt trên mệnh giá được ghi tăng thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông và tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần, đồng thời, Công ty phải làm thủ tục giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị tính theo mệnh giá số cổ phiếu được mua lại. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Đối với những cổ phiếu sau khi mua lại được phép bán ra, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(p) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty mẹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty mẹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty mẹ trong năm trước.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt	492.943.786	190.048.000
Tiền gửi ngân hàng	3.462.927.953.326	1.490.039.311.510
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi		
<i>Quỹ bình ổn giá xăng dầu (i)</i>	1.772.212.646.325	16.633.673
Các khoản tương đương tiền (*)	4.245.000.000.000	2.050.000.000.000
	7.708.420.897.112	3.540.229.359.510

- (i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng. Tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu chỉ được sử dụng cho mục đích bình ổn giá và không được sử dụng cho mục đích nào khác.
- (*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng trong nước.

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
Tiền gửi có				
kỳ hạn (i)	3.590.000.000.000	3.590.000.000.000	9.135.000.000.000	9.135.000.000.000
Trái phiếu (ii)	1.000.000.000.000	(*)	-	-
	4.590.000.000.000	(*)	9.135.000.000.000	9.135.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
Trái phiếu (iii)	3.200.000.000.000	(*)	2.000.000.000.000	(*)

- (i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng trong nước. Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư này.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (ii) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá gốc là 1.000 tỷ VND, có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.
- (iii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn thể hiện các khoản đầu tư vào trái phiếu ngân hàng như sau:
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá gốc là 1.000 tỷ VND, có kỳ hạn 8 năm và đáo hạn vào ngày 29 tháng 6 năm 2029. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.
 - Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá gốc là 1.000 tỷ VND, có kỳ hạn 8 năm và đáo hạn vào ngày 29 tháng 6 năm 2030. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.
 - Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có giá gốc là 1.200 tỷ VND, có kỳ hạn 8 năm và đáo hạn vào ngày 29 tháng 6 năm 2030. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.
- (*) Công ty mẹ chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc (b)	5.795.000.196.249	3.655.175.711.696
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào (b)	397.654.080.880	393.805.662.652
TotalEnergies Trading Asia Pte. Ltd.	120.710.411.712	186.358.432.333
Công ty Xuất Nhập khẩu Sok Kong (Sokimex)	137.787.511.123	135.501.208.927
Các khách hàng khác	30.789.141.012	59.957.636.067
	6.481.941.340.976	4.430.798.651.675

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty con cấp 1		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	397.654.080.880	393.805.662.652
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc	5.795.000.196.249	3.655.175.711.696
<i>Công ty Xăng dầu KV2 - Công ty TNHH MTV</i>	652.208.532.213	169.466.041.026
<i>Công ty Xăng dầu B12 - Công ty TNHH MTV</i>	593.322.831.792	474.767.859.770
<i>Công ty Xăng dầu Phú Khánh</i>	349.724.998.595	298.033.565.615
<i>Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ</i>	308.845.493.350	283.435.677.298
<i>Công ty Xăng dầu KV3 - Công ty TNHH MTV</i>	271.693.700.188	219.449.610.499
<i>Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu</i>	268.423.119.825	183.663.317.001
<i>Công ty Xăng dầu Nghệ An</i>	244.235.254.982	142.779.170.032
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên</i>	238.184.396.138	155.207.805.688
<i>Công ty Xăng dầu Thanh Hóa - Công ty TNHH MTV</i>	231.229.911.758	200.383.703.056
<i>Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh</i>	179.130.860.342	159.148.368.157
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Thái</i>	168.561.083.621	140.826.441.775
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực I - Công ty TNHH MTV</i>	162.185.100.946	-
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên</i>	157.287.254.252	93.981.942.700
<i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>	148.599.662.917	69.817.029.066
<i>Công ty Xăng dầu Vĩnh Long</i>	130.014.516.995	118.608.154.390
<i>Công ty Xăng dầu KV5 - Công ty TNHH MTV</i>	125.969.870.629	94.836.494.012
<i>Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình - Công ty TNHH MTV</i>	122.577.430.500	29.990.386.718
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang</i>	109.475.685.552	88.039.495.119
<i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i>	107.620.619.294	71.483.794.303
<i>Công ty Xăng dầu Yên Bái</i>	103.732.198.902	67.498.452.881
<i>Công ty Xăng dầu Lâm Đồng</i>	102.114.421.245	28.808.178.624
<i>Công ty Xăng dầu Tuyên Quang</i>	98.458.235.650	53.774.105.810
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	77.972.768.199	28.043.855.506
<i>Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>	76.329.769.439	32.265.389.453
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau</i>	67.829.372.616	63.611.802.115
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang</i>	59.053.791.832	41.511.084.655
<i>Công ty Xăng dầu Lào Cai</i>	58.456.905.372	64.398.913.874
<i>Công ty Xăng dầu Bình Định</i>	58.456.681.411	29.229.522.353
<i>Công ty Xăng dầu Cao Bằng</i>	57.757.610.299	35.575.651.344
<i>Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế</i>	57.725.396.759	24.926.628.159
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Bình</i>	54.410.158.764	24.512.157.447
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Trị</i>	53.231.510.570	55.952.922.405
<i>Công ty Xăng dầu Long An</i>	49.799.066.372	18.614.588.068
<i>Công ty Xăng dầu Hà Giang</i>	41.181.258.539	15.036.996.410
<i>Công ty Xăng dầu Đồng Nai</i>	40.802.592.714	12.010.602.076
<i>Công ty Xăng dầu Lai Châu</i>	35.923.185.202	40.206.275.906
<i>Công ty xăng dầu Tây Ninh</i>	33.309.441.338	-
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh</i>	26.313.530.777	14.780.307.634
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi</i>	17.791.344.700	-
<i>Công ty Xăng dầu Đồng Tháp</i>	15.941.615.709	10.499.420.751
<i>Công ty Xăng dầu Bến Tre</i>	15.613.655.883	-
<i>Công ty Xăng dầu Sông Bé - Công ty TNHH MTV</i>	13.360.322.712	-
<i>Công ty Xăng dầu Thái Bình</i>	10.145.037.356	-
	6.192.654.277.129	4.048.981.374.348

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Khoản phải thu thương mại từ các công ty xăng dầu thành viên thuộc Khối xăng dầu trực thuộc không có đảm bảo, hưởng lãi suất năm 6% trong trường hợp số dư khoản phải thu tại thời điểm cuối mỗi tháng vượt quá hạn mức Tập đoàn cho phép.

Khoản phải thu thương mại từ công ty liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Phải thu ngắn hạn khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Lãi dự thu	207.901.863.022	106.350.095.876
Phải thu Bộ Công thương về phí bảo quản hàng P10 (i)	43.880.601.694	44.812.712.472
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	330.342.228.656	30.058.679.056
Phải thu các công ty con – lãi trả chậm và sử dụng vốn	23.481.780.527	27.015.088.232
Tạm ứng cho nhân viên	5.991.774.466	1.608.971.191
Phải thu khác	40.579.858.975	57.904.124.876
	<hr/>	<hr/>
	652.178.107.340	267.749.671.703
	<hr/>	<hr/>

(i) Đây là khoản phải thu Bộ Công Thương liên quan đến phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty con cấp 1		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	114.302.770.212	1.082.369.418
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	60.000.000.000	-
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	56.962.771.915	-
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	38.205.518.145	-
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	12.312.695.898	15.398.293.090
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	8.545.195.221	8.162.412.398
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	7.353.479.056	7.353.479.056
Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong	447.975.661	1.423.863.636
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	14.388.385	-
Công ty con cấp 2		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	203.121.000	-
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	15.000.000	-
Công ty TNHH Hóa chất PTN	1.637.845	-
Công ty liên doanh, liên kết		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	55.320.037.845	23.534.395.690
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	1.919.178.082	3.799.027.397
Các bên liên quan khác	139.418.000	118.954.000
	355.743.187.265	60.872.794.685

Các khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Nợ xấu và nợ khó đòi

		31/12/2022		Giá trị có thể thu hồi VND
Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND		
Nợ quá hạn Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào – công ty con cấp 1				
Trên 6 tháng	267.699.640.501	(132.670.893.587)	135.028.746.914	
		<hr/>		
		1/1/2022		Giá trị có thể thu hồi VND
Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND		
Nợ quá hạn Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào – công ty con cấp 1				
Dưới 24 tháng	311.135.696.539	(126.623.718.626)	184.511.977.913	
		<hr/>		

9. Hàng tồn kho

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	3.594.758.902.329	(3.754.169.319)	1.993.668.130.699	(70.023.954.289)
Hàng hóa	9.823.118.666.665	(12.592.855.920)	8.043.331.851.519	(141.592.287.683)
	<hr/>			
	13.417.877.568.994	(16.347.025.239)	10.036.999.982.218	(211.616.241.972)
	<hr/>			

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	6.247.080.000	60.469.304.507	39.860.857.949	252.187.877.977	2.895.316.905	361.660.437.338
Tăng trong năm	-	16.798.819.750	2.758.560.000	2.051.881.446	220.704.000	21.829.965.196
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang	-	104.053.973.539	-	-	-	104.053.973.539
Thanh lý	-	-	(2.800.000.000)	(30.824.000)	-	(2.830.824.000)
Xóa sổ	-	-	-	(290.658.500)	(120.000.000)	(410.658.500)
Số dư cuối năm	6.247.080.000	181.322.097.796	39.819.417.949	253.918.276.923	2.996.020.905	484.302.893.573
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.651.588.222	40.620.334.202	24.198.418.606	201.740.474.751	1.634.813.568	273.845.629.349
Khấu hao trong năm	178.305.577	13.234.744.144	4.129.391.999	16.610.112.041	590.488.420	34.743.042.181
Thanh lý	-	-	(2.800.000.000)	(30.824.000)	-	(2.830.824.000)
Xóa sổ	-	-	-	(290.658.500)	(120.000.000)	(410.658.500)
Biến động khác	-	(211.437.808)	-	-	-	(211.437.808)
Số dư cuối năm	5.829.893.799	53.643.640.538	25.527.810.605	218.029.104.292	2.105.301.988	305.135.751.222
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	595.491.778	19.848.970.305	15.662.439.343	50.447.403.226	1.260.503.337	87.814.807.989
Số dư cuối năm	417.186.201	127.678.457.258	14.291.607.344	35.889.172.631	890.718.917	179.167.142.351

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản với nguyên giá 227.022 triệu VND (1/1/2022: 225.507 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền phần mềm VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	219.338.898.318	341.290.442.742	5.860.531.000	3.555.000.000	570.044.872.060
Tăng trong năm	-	12.956.700.000	-	4.950.000.000	17.906.700.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	6.011.477.033	-	-	6.011.477.033
Số dư cuối năm	219.338.898.318	360.258.619.775	5.860.531.000	8.505.000.000	593.963.049.093
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	30.444.514.877	291.848.190.617	4.507.559.464	3.555.000.000	330.355.264.958
Khấu hao trong năm	3.966.580.864	8.794.836.162	586.053.100	924.904.110	14.272.374.236
Biến động khác	-	(20.339.726)	-	-	(20.339.726)
Số dư cuối năm	34.411.095.741	300.622.687.053	5.093.612.564	4.479.904.110	344.607.299.468
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	188.894.383.441	49.442.252.125	1.352.971.536	-	239.689.607.102
Số dư cuối năm	184.927.802.577	59.635.932.722	766.918.436	4.025.095.890	249.355.749.625

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản với nguyên giá 272.785 triệu VND (1/1/2022: 271.536 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	24.746.376.886	6.979.176.125
Tăng trong năm	122.263.748.565	17.767.200.761
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(104.053.973.539)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(6.011.477.033)	-
Số dư cuối năm	36.944.674.879	24.746.376.886

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Dự án xây dựng trụ sở số 1 Khâm Thiên	36.944.674.879	22.576.034.816
Dự án Đầu tư hệ thống hạ tầng trung tâm dữ liệu dự phòng	-	870.342.070
Hệ thống phần mềm kiểm soát, lưu trữ hóa đơn đầu vào	-	1.300.000.000
	36.944.674.879	24.746.376.886

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Đầu tư tài chính dài hạn

(a) Đầu tư góp vốn vào công ty con

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	31/12/2022				1/1/2022				
			% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
1	Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Hà Nội	100%	100%	2.196.550.463.185	-	(*)	100%	2.196.550.463.185	-	(*)
2	Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong	Khánh Hòa	85%	85%	629.755.076.565	-	(*)	85%	629.755.076.565	-	(*)
3	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	Hà Nội	79%	79%	570.562.500.000	-	1.437.508.327.500	79%	570.562.500.000	-	1.686.676.437.600
4	Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	Hà Nội	100%	100%	316.568.434.951	-	(*)	100%	316.568.434.951	-	(*)
5	Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	Hà Nội	52%	52%	306.662.738.200	-	537.273.083.000	52%	306.662.738.200	-	548.334.587.650
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Singapore	100%	100%	287.897.418.502	-	(*)	100%	287.897.418.502	-	(*)
7	Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	Hà Nội	59%	59%	88.500.000.000	-	(*)	59%	88.500.000.000	-	(*)
8	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	Lào	100%	100%	68.162.068.617	(68.162.068.617)	(*)	100%	68.162.068.617	(68.162.068.617)	(*)
9	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Hà Nội	100%	100%	402.820.800.000	-	(*)	100%	402.820.800.000	-	(*)

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	31/12/2022			1/1/2022		
			% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc								
10	Công ty Xăng dầu B12 - Công ty TNHH MTV	Quảng Ninh TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	865.700.000.000	-	(*)	(*)
11	Công ty Xăng dầu KV2 - Công ty TNHH MTV	Mình	100%	100%	812.200.000.000	-	(*)	(*)
12	Công ty Xăng dầu KV5 - Công ty TNHH MTV	Đà Nẵng	100%	100%	298.400.000.000	-	(*)	(*)
13	Công ty Xăng dầu KV1 - Công ty TNHH MTV	Hà Nội	100%	100%	272.600.000.000	-	(*)	(*)
14	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cần Thơ	100%	100%	168.100.000.000	-	(*)	(*)
15	Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Vũng Tàu	100%	100%	167.800.000.000	-	(*)	(*)
16	Công ty Xăng dầu Nghệ An	Nghệ An	100%	100%	131.100.000.000	-	(*)	(*)
17	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa - Công ty TNHH MTV	Thanh Hóa	100%	100%	125.300.000.000	-	(*)	(*)
18	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	Vĩnh Long	100%	100%	123.000.000.000	-	(*)	(*)
19	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Gia Lai	100%	100%	113.800.000.000	-	(*)	(*)
20	Công ty Xăng dầu KV3 - Công ty TNHH MTV	Hải Phòng	100%	100%	111.300.000.000	-	(*)	(*)
21	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình - Công ty TNHH MTV	Hà Nội	100%	100%	108.500.000.000	-	(*)	(*)
22	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Khánh Hòa	100%	100%	107.000.000.000	-	(*)	(*)
23	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Nam Định	100%	100%	105.600.000.000	-	(*)	(*)
24	Công ty Xăng dầu Long An	Long An	100%	100%	105.200.000.000	-	(*)	(*)
25	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	Cà Mau	100%	100%	98.800.000.000	-	(*)	(*)
26	Công ty Xăng dầu Bình Định	Bình Định	100%	100%	87.600.000.000	-	(*)	(*)
27	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	100%	100%	79.900.000.000	-	(*)	(*)
28	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nguyên	Đắk Lắk	100%	100%	74.000.000.000	-	(*)	(*)
29	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Phú Thọ	100%	100%	71.100.000.000	-	(*)	(*)
30	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Thái Nguyên	100%	100%	69.300.000.000	-	(*)	(*)
31	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Huế	100%	100%	66.000.000.000	-	(*)	(*)
32	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	Tiền Giang	100%	100%	60.400.000.000	-	(*)	(*)
33	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Quảng Trị	100%	100%	57.000.000.000	-	(*)	(*)
34	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Quảng Bình	100%	100%	57.000.000.000	-	(*)	(*)
35	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	Tuyên Quang	100%	100%	48.000.000.000	-	(*)	(*)

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	31/12/2022			1/1/2022		
			% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
36	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Đồng Nai	100%	100%	47.700.000.000	-	-	(*)
37	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Tây Ninh	100%	100%	45.600.000.000	-	-	(*)
38	Công ty Xăng dầu Lào Cai	Lào Cai	100%	100%	44.000.000.000	-	-	(*)
39	Công ty Xăng dầu Bến Tre	Bến Tre	100%	100%	44.000.000.000	-	-	(*)
40	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	An Giang	100%	100%	43.900.000.000	-	-	(*)
41	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Bắc Giang	100%	100%	42.300.000.000	-	-	(*)
42	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	Lâm Đồng	100%	100%	40.900.000.000	-	-	(*)
	Công ty Xăng dầu Sông Bé -							
43	Công ty TNHH MTV	Bình Dương	100%	100%	38.900.000.000	-	-	(*)
44	Công ty Xăng dầu Điện Biên	Điện Biên	100%	100%	38.600.000.000	-	-	(*)
45	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Cao Bằng	100%	100%	33.500.000.000	-	-	(*)
46	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quang Ngãi	Quang Ngãi	100%	100%	32.100.000.000	-	-	(*)
47	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Trà Vinh	100%	100%	31.100.000.000	-	-	(*)
48	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Đồng Tháp	100%	100%	30.000.000.000	-	-	(*)
49	Công ty Xăng dầu Yên Bái	Yên Bái	100%	100%	24.900.000.000	-	-	(*)
50	Công ty Xăng dầu Lai Châu	Lai Châu	100%	100%	22.000.000.000	-	-	(*)
51	Công ty Xăng dầu Thái Bình	Thái Bình	100%	100%	21.000.000.000	-	-	(*)
52	Công ty Xăng dầu Hà Giang	Hà Giang	100%	100%	20.500.000.000	-	-	(*)
					9.853.179.500.020	(68.162.068.617)	(68.162.068.617)	



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	31/12/2022			1/1/2022				
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên doanh												
1	Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	Hồ Chí Minh	35%	35%	169.426.717.325	-	(*)	35%	35%	169.426.717.325	-	(*)
Công ty liên kết												
1	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	Hà Nội	40%	40%	1.077.957.925.515	-	1.914.000.000.000	40%	40%	1.077.957.925.515	-	3.900.000.000.000
2	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Hà Nội	41%	41%	361.849.067.685	-	1.216.994.110.400	41%	41%	361.849.067.685	-	1.058.970.528.000
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	Hà Nội	22%	22%	20.000.000.000	(6.746.666.667)	(*)	22%	22%	20.000.000.000	-	(*)
4	Công ty Cổ phần Thương mại Tuyên Quang	Tuyên Quang	28%	28%	891.808.000	-	(*)	28%	28%	891.808.000	-	(*)
					1.630.125.518.525	(6.746.666.667)		1.630.125.518.525		1.630.125.518.525		



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	31/12/2022			1/1/2022		
			Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	Hà Nội	50.000.000.000	-	(*)	50.000.000.000	-	(*)
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Văn Phong	Khánh Hòa	3.801.690.000	(2.099.013.354)	(*)	3.801.690.000	(2.099.013.310)	(*)
3	Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Bình Thuận	1.697.125.000	-	(*)	1.697.125.000	-	(*)
4	Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (VICOSIMEX)	Đà Nẵng	500.000.000	-	(*)	500.000.000	-	(*)
5	Công ty Cổ phần Vật liệu Xăng dầu và Chất đốt Đồng Nai	Đồng Nai	2.582.100.000	-	(*)	2.582.100.000	-	(*)
			<u>58.580.915.000</u>	<u>(2.099.013.354)</u>		<u>58.580.915.000</u>	<u>(2.099.013.310)</u>	

(*) Công ty mẹ chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	70.261.083.927	175.006.022.967
Tăng dự phòng trong năm	6.746.666.667	29.247.430
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(2.413.118.450)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.956)	(102.361.068.020)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	77.007.748.638	70.261.083.927
	<hr/>	<hr/>

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Chi phí liên quan đến hàng tồn kho	34.430.114.811	25.983.663.787
Các loại chi phí bảo hiểm và các chi phí liên quan đến phần mềm trả trước	52.452.270.616	62.581.118.232
Chi phí công cụ và dụng cụ xuất dùng	434.747.581	158.297.064
	<hr/>	<hr/>
	87.317.133.008	88.723.079.083
	<hr/>	<hr/>

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí thuê văn phòng VND	Chi phí thuê hạ tầng máy chủ VND	Chi phí sửa chữa văn phòng VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	5.352.761.631	18.900.000.000	4.055.044.235	7.280.603.798	35.588.409.664
Tăng trong năm	47.744.280.014	-	-	15.148.789.814	62.893.069.828
Phân bổ trong năm	(22.191.488.614)	(7.560.000.000)	(4.055.044.235)	(7.901.790.017)	(41.708.322.866)
Thanh lý	-	-	-	(15.100.834)	(15.100.834)
Số dư cuối năm	30.905.553.031	11.340.000.000	-	14.512.502.761	56.758.055.792

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	Thuế suất	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	20%	75.136.240.606	-

Khoản lỗ mang sang chưa được quyết toán và sẽ hết hiệu lực vào năm 2027.

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Các chênh lệch tạm thời (chịu thuế)/ được khấu trừ	(42.604.316.187)	(8.520.863.237)	86.043.708.595	17.208.741.719

Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Phải trả người bán ngắn hạn****(a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	4.847.281.078.038	1.351.708.928.947
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh		
Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn	4.461.424.107.580	4.907.194.112.343
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	4.453.491.676.743	4.625.703.240.517
Các nhà cung cấp khác	2.355.017.819.956	636.847.899.794
	16.117.214.682.317	11.521.454.181.601

(b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty con cấp 1		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	4.847.281.078.038	1.351.708.928.947
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	139.055.571.983	35.072.233.481
Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan		
Xăng dầu Vân Phong	14.229.413.247	-
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và		
Thương mại Petrolimex	397.608.750	-
Công ty con cấp 2 và cấp 3		
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	16.931.545.146	20.691.410.736
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	11.127.025.895	19.097.362.492
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex		
Hải Phòng	6.751.566.164	1.929.505.772
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	5.289.244.790	2.593.651.151
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy		
Petrolimex	2.081.077.443	18.170.414.862
Công ty liên kết		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	20.422.805.616	31.101.204.054
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	12.489.670.617
	5.063.566.937.072	1.492.854.382.112

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

17. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

Biến động của thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	1/1/2022 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp/ được hoàn trong năm VND	31/12/2022 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng nhập khẩu	76.796.591.647	(2.851.992.376.430)	2.751.633.407.156	(23.562.377.627)
Thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng tiêu thụ nội địa	331.061.548.640	(169.206.960.149)	(212.156.522.831)	(50.301.934.340)
Thuế nhập khẩu	633.001.178.654	(2.584.096.220.360)	2.139.544.281.593	188.449.239.887
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	250.029.922.156	(8.580.504.428.607)	8.357.229.055.296	26.754.548.845
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(61.075.956.043)	(18.218.644.872)	62.074.944.043	(17.219.656.872)
Thuế thu nhập cá nhân	(736.405.920)	(14.470.810.386)	15.135.969.850	(71.246.456)
Thuế nhà thầu nước ngoài	(1.710.437.496)	(684.026.760)	2.394.464.256	-
Thuế và phí khác	-	(1.988.581.863)	1.988.581.863	-
	1.227.366.441.638	(14.221.162.049.427)	13.117.844.181.226	124.048.573.437
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.290.889.241.097			215.203.788.732
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(63.522.799.459)			(91.155.215.295)
	1.227.366.441.638			124.048.573.437

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Phải trả L/C UPAS (*)	860.086.754.698	-
Nhận ký quỹ, ký cược	5.000.000.000	5.000.000.000
Kinh phí công đoàn	4.631.238.443	3.006.175.304
Phải trả về cổ tức	2.770.854.509	2.836.356.999
Phải trả khác	4.959.362.041	4.542.134.384
	877.448.209.691	15.384.666.687

(*) Đây là khoản phải trả các ngân hàng liên quan đến các thư tín dụng có điều khoản thanh toán trả ngay (L/C UPAS), trong đó, Công ty được mua hàng trả chậm, trong khi người bán nhận tiền thanh toán trả ngay từ các ngân hàng thông báo. Các thư tín dụng này có kỳ hạn từ 2 đến 3 tháng và chịu phí L/C UPAS theo thông báo của ngân hàng phát hành. Đến kỳ hạn thanh toán, các ngân hàng phát hành có nghĩa vụ thanh toán cho các ngân hàng thông báo. Trong trường hợp Công ty không thanh toán các khoản phải trả này cho các ngân hàng phát hành khi đến hạn, các khoản phải trả này sẽ được chuyển thành các khoản vay ngân hàng.

19. Vay ngắn hạn

	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	
	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	9.263.704.463.871	10.078.686.943.621
Tăng trong năm	74.963.923.521.542	53.307.861.795.714
Giảm trong năm	(75.452.420.488.398)	(54.076.610.305.678)
Chênh lệch tỷ giá	-	(46.233.969.786)
	8.775.207.497.015	9.263.704.463.871

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	6.448.060.460.308	1.805.179.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	1.492.120.440.901	700.000.000.000
Ngân hàng Citibank Việt Nam	VND	835.000.000.000	489.363.559.088
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	VND	26.595.806	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	-	2.572.397.257.022
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD	-	951.013.203.406
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	VND	-	650.795.546.013
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	-	614.196.152.514
Ngân hàng BNP Paribas	VND	-	573.346.784.907
Ngân hàng Mizuho – Chi nhánh Hà Nội	VND	-	453.000.000.000
Ngân hàng ANZ – Chi nhánh Hà Nội	VND	-	396.000.000.000
Ngân hàng Mizuho – Chi nhánh Hà Nội	USD	-	58.412.960.921
		8.775.207.497.015	9.263.704.463.871

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty mẹ được thực hiện dưới hình thức tín chấp, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, mở các thư tín dụng nhập khẩu hàng hóa xăng dầu và bổ sung phần tiền âm cho Quỹ bình ổn giá xăng dầu. Thời hạn các khoản vay dưới 3 tháng. Trong năm, các khoản vay này chịu lãi suất theo lãi suất quy định trong các hợp đồng vay.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty mẹ. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	7.866.593.153	126.147.572.595
Trích lập trong năm	36.613.830.497	24.578.366.508
Điều chuyển đi cho các công ty con (*)	(44.273.216.213)	(107.923.602.723)
Điều chuyển về từ các công ty con (*)	72.912.635.582	16.182.569.488
Sử dụng trong năm	(31.909.622.250)	(51.118.312.715)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	41.210.220.769	7.866.593.153

(*) Ngày 30 tháng 6 năm 2022, Hội đồng Quản trị Công ty mẹ đã thông qua quyết định 365/PLX-QĐ-HĐQT và 366/PLX-QĐ-HĐQT về việc điều chuyển 72.912.635.582 VND quỹ khen thưởng phúc lợi từ các công ty con thuộc khối xăng dầu về Công ty mẹ để sử dụng phục vụ mục đích khen thưởng, phúc lợi chung cho toàn ngành và điều chuyển 44.273.216.213 VND từ Công ty mẹ cho các công ty con thuộc khối xăng dầu để thực hiện mục đích khen thưởng, phúc lợi tại đơn vị theo quy chế tài chính được Tập đoàn ban hành ngày 9 tháng 9 năm 2020.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Quỹ bình ổn giá xăng dầu

	2022 VND	2021 VND
Biến động trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Tăng trong năm	2.962.280.847.376	537.164.130.577
Sử dụng trong năm	(790.331.748.562)	(4.385.492.438.403)
Điều chỉnh của kiểm toán Nhà nước	-	(289.394.469)
	<hr/> 2.171.949.098.814	<hr/> (3.848.617.702.295)
Số dư đầu năm	(184.723.770.204)	3.661.316.509.738
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	2.171.949.098.814	(3.848.617.702.295)
Lãi phát sinh từ tài khoản (tiền vay)/tiền gửi	(1.435.758.003)	2.577.422.353
	<hr/> 1.985.789.570.607	<hr/> (184.723.770.204)
Số dư cuối năm	<hr/> <hr/> 1.985.789.570.607	<hr/> <hr/> (184.723.770.204)

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2021	12.938.780.810.000	4.988.376.126.792	(750.648.460.000)	56.981.179.159	1.939.376.934.695	19.172.866.590.646
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.637.269.716.135	1.637.269.716.135
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	327.727.215.045	(327.727.215.045)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(24.578.366.508)	(24.578.366.508)
Bán cổ phiếu quỹ	-	2.370.683.190.625	517.790.000.000	-	-	2.888.473.190.625
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(1.522.575.882.000)	(1.522.575.882.000)
Số dư tại ngày 1/1/2022	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	(232.858.460.000)	384.708.394.204	1.701.765.187.277	22.151.455.248.898
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	863.024.249.859	863.024.249.859
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(36.613.830.497)	(36.613.830.497)
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(1.524.710.682.000)	(1.524.710.682.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	(232.858.460.000)	384.708.394.204	1.003.464.924.639	21.453.154.986.260

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã góp được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.293.878.081	12.938.780.810.000	1.293.878.081	12.938.780.810.000
Cổ phiếu quỹ	23.285.846	232.858.460.000	23.285.846	232.858.460.000
Vốn cổ phần đang lưu hành	1.270.592.235	12.705.922.350.000	1.270.592.235	12.705.922.350.000
Nhà nước	981.686.626	9.816.866.260.000	981.686.626	9.816.866.260.000
Cổ đông khác	288.905.609	2.889.056.090.000	288.905.609	2.889.056.090.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty mẹ công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty mẹ. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mẹ mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

24. Cổ tức

Ngày 8 tháng 6 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông thông qua Nghị quyết số 02/2022/PLX-NQ-ĐHĐCĐ phê duyệt phương án phân phối cổ tức bằng tiền với tỷ lệ cổ tức là 12% trên mệnh giá tương đương với 1.524.711 triệu VND (2021: 12% trên mệnh giá tương đương với 1.522.576 triệu VND).

25. Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Hàng hóa nhận giữ hộ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty mẹ có nhận giữ hộ Bộ Công Thương một danh mục xăng dầu cho mục đích dự trữ quốc gia.

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.028.650	24.080.686.668	3.035.420	68.721.914.233

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty mẹ có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	98.031.319.631	1.119.730.317.158
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	1.061.317.082.937	52.071.195.997
	1.159.348.402.568	1.171.801.513.155

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng như sau:

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh xăng dầu	224.638.630.000.133	110.959.549.796.590
Doanh thu hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	56.339.126.186	55.513.309.478
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.018.400.000	2.794.225.000
	<hr/>	<hr/>
	224.697.987.526.319	111.017.857.331.068
	<hr/>	<hr/>

28. Giá vốn hàng bán

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh xăng dầu	221.566.206.518.888	111.828.822.624.591
Giá vốn hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	56.339.126.194	55.232.219.378
Quỹ Bình ổn giá xăng dầu (Thuyết minh 21) (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho xăng dầu	2.171.949.098.814 (195.269.216.733)	(3.848.617.702.295) 198.558.504.708
Chi phí hao hụt và các chi phí khác liên quan đến hàng tồn kho	10.392.106.900	198.206.073.372
	<hr/>	<hr/>
	223.609.617.634.063	108.432.201.719.754
	<hr/>	<hr/>

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	2022 VND	2021 VND
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	1.178.174.410.505	773.735.090.956
Lãi tiền gửi	667.791.162.449	535.342.089.049
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	714.502.879.445	159.732.731.807
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	20.371.882.397	-
Lãi bán hàng trả chậm	20.547.636.411	33.130.172.769
Doanh thu hoạt động tài chính khác	33.333.000	-
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	14.409.270.300
	<hr/>	<hr/>
	2.601.421.304.207	1.516.349.354.881
	<hr/>	<hr/>

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

30. Chi phí tài chính

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	218.164.856.021	223.982.022.619
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	463.691.323.819	92.053.670.115
Chiết khấu thanh toán	66.211.570.050	37.848.311.235
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6.746.664.711	(105.771.677.419)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	10.974.551.446
Chi phí tài chính khác	2.860.257.198	521.326.768
	<hr/>	<hr/>
	757.674.671.799	259.608.204.764
	<hr/>	<hr/>

31. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	135.327.769.759	117.769.547.914
Chi phí khấu hao và phân bổ	49.015.416.417	40.558.207.441
Chi phí thuế, phí và lệ phí	29.012.577.014	8.043.381.834
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.047.174.961	75.045.367.485
Phân bổ lợi thế kinh doanh	-	54.214.033.917
Chi phí ủng hộ Quỹ vaccine phòng chống Covid-19	-	200.000.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.769.379.202.656	1.416.262.325.296
Chi phí khác	173.224.026.782	121.490.363.011
	<hr/>	<hr/>
	2.162.006.167.589	2.033.383.226.898
	<hr/>	<hr/>

32. Thu nhập khác

	2022	2021
	VND	VND
Tiền thu từ phí đôi nhật	46.976.162.836	34.410.317.026
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	214.136.364	-
Thu nhập khác	21.837.037.857	62.933.868.079
	<hr/>	<hr/>
	69.027.337.057	97.344.185.105
	<hr/>	<hr/>

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

33. Chi phí khác

	2022 VND	2021 VND
Phí dôi nhập	32.147.842.624	9.263.631.475
Lỗi từ thanh lý, xóa sổ tài sản cố định	-	11.056.585.342
Chi phí khác	883.197.383	2.719.324.938
	<hr/>	<hr/>
	33.031.040.007	23.039.541.755
	<hr/>	<hr/>

34. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân công	135.327.769.759	117.769.547.914
Chi phí khấu hao và phân bổ	49.015.416.417	40.558.207.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.942.126.250.957	3.657.191.760.340
Chi phí khác	204.890.855.912	396.535.638.790
	<hr/>	<hr/>

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2022 VND	2021 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	17.219.656.872	181.921.895.345
Dự phòng thiếu trong những năm trước	998.988.000	-
	<hr/>	<hr/>
	18.218.644.872	181.921.895.345
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(75.136.240.606)	64.126.566.403
	<hr/>	<hr/>
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập	(56.917.595.734)	246.048.461.748
	<hr/>	<hr/>

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	806.106.654.125	1.883.318.177.883
Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ	161.221.330.825	376.663.635.577
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.814.881.046	1.492.026.550
Thu nhập không bị tính thuế	(196.223.190.649)	(154.747.018.191)
Biến động các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(25.729.604.956)	22.639.817.812
Dự phòng thiếu trong những năm trước	998.988.000	-
	(56.917.595.734)	246.048.461.748

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty mẹ có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
Các công ty con cấp 1		
<i>Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc</i>		
Bán hàng hóa	224.694.969.126.319	110.745.260.066.359
Chi phí hàng giữ hộ	1.085.961.182.365	815.343.137.182
Lợi nhuận được chia	15.717.851.698	424.000.000.000
<i>Các công ty con cấp 1 khác</i>		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore		
Mua hàng hóa và dịch vụ	47.991.079.383.438	14.818.193.119.432
Cổ tức được chia	197.058.457.260	-
Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex		
Mua dịch vụ	1.624.813.363.931	990.015.955.633
Chi phí khác	7.503.192.602	-
Cổ tức được chia	60.000.000.000	-
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP		
Cổ tức được chia	172.500.999.300	34.944.629.500
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP		
Cổ tức được chia	82.171.177.400	6.320.859.800
Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong		
Mua dịch vụ	223.423.902.241	188.129.274.115
Lãi sử dụng vốn	590.352.874	8.706.109.300
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex		
Cổ tức được chia	35.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex		
Cổ tức được chia	-	13.592.641.611
Mua hàng hóa	722.925.000	-
Công ty con cấp 2		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex		
Mua dịch vụ	548.984.483.151	477.568.406.178

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO		
Mua dịch vụ	212.348.932.012	170.625.200.704
Chi phí khác	6.094.082.763	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng		
Mua dịch vụ	201.953.070.078	170.485.120.164
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex		
Mua dịch vụ	57.332.416.783	32.669.220.400
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex		
Mua dịch vụ	-	1.090.909.091
Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex		
Mua dịch vụ	12.655.000.000	11.730.257.272
Công ty con cấp 3		
Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn		
Mua dịch vụ	421.895.925.072	291.448.051.420
Công ty liên doanh, liên kết		
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		
Lãi tiền gửi	25.687.916.337	50.470.554.864
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex		
Mua dịch vụ	409.609.309.332	260.787.811.560
Cổ tức được chia	68.115.600.000	29.970.864.000
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam		
Cổ tức được chia	540.610.332.547	264.759.835.013
Công ty Cổ phần Thương mại Tuyên Quang		
Cổ tức được chia	312.500.000	-
Hội đồng Quản trị (8 thành viên)		
Thù lao	7.391.287.332	7.167.047.689
Ban Tổng Giám đốc không là thành viên Hội đồng Quản trị (6 thành viên)		
Tiền lương	6.221.086.639	6.191.095.009
Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng (6 thành viên)		
Thù lao và tiền lương	4.865.267.906	4.605.870.610

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thù lao, tiền lương năm 2022 của người quản lý chuyên trách tại Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (bao gồm Chủ tịch Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, thành viên Ban Kiểm soát) là 80.222.788 đồng/người/tháng bình quân. Thù lao của thành viên độc lập Hội Đồng Quản trị là 15.570.512 đồng/tháng bình quân.

37. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

31-03-2023

Người lập:



Ngô Mỹ Nhung
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

